



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LẠI**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900415863 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/04/2011. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

Vốn điều lệ: 320.098.270.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2011: 320.098.270.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Điện thoại: (84) 059.3820.359
- Fax: (84) 059.3820.784
- Email: duclonggialaigroup@gmail.com
- Website: www.duclonggialaigroup.com

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt; Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ); Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị); Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp (Chi tiết: Mua bán phân bón);

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn); Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác;
- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu); Đại lý mua bán các chất bôi trơn làm sạch động cơ;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác; Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Casting và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chế, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng); Chế biến khoáng sản;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 95 người. Trong đó nhân viên quản lý là 11 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|----------|----------------------------|
| • Ông Bùi Pháp | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 13/06/2007 |
| • Ông Đỗ Thanh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 13/06/2007 |
| • Ông Nguyễn Đình Trạc | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 13/06/2007 |
| • Ông Võ Châu Hoàng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 13/06/2007 |
| • Ông Nguyễn Tấn Phương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 06/07/2008 |
| | | Miễn nhiệm ngày 28/05/2011 |
| • Bà Vũ Thị Hải | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 28/05/2011 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|----------------------------|
| • Ông Nguyễn Xuân Hoan | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/07/2009 |
| | | Miễn nhiệm ngày 28/05/2011 |
| • Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 28/05/2011 |
| • Ông Bùi Văn Đi | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/07/2009 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Ông Trần Công Nhập Thành viên Bổ nhiệm ngày 14/05/2010
Miễn nhiệm ngày 28/05/2011
- Ông Nguyễn Thanh Hồng Thành viên Bổ nhiệm ngày 28/05/2011

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Nguyễn Đình Trạc Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 16/01/2010
- Ông Đỗ Thanh Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/07/2007
- Ông Phan Xuân Viên Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/07/2007
- Ông Võ Châu Hoàng Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 14/02/2008
- Ông Nguyễn Tiến Dũng Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 06/03/2009
- Ông Phạm Minh Việt Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/10/2010
- Bà Vũ Thị Hải Kế toán trưởng Bổ nhiệm ngày 19/02/2008
Miễn nhiệm ngày 11/04/2011
- Ông Nguyễn Thanh Tùng Kế toán trưởng Bổ nhiệm ngày 11/04/2011

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

(Đã ký)

Nguyễn Đình Trạc

Gia Lai, ngày 10 tháng 08 năm 2011



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1078/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO SOÁT XÉT

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011 được lập ngày 10/08/2011 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 35. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2011, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Trọng Hiếu

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số 0391/KTV

Trần Thị Nữ

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		803.916.264.195	707.956.446.103
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	16.229.779.178	8.489.331.359
1. Tiền	111		9.229.779.178	8.489.331.359
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.590.147.554	13.129.707.554
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	13.590.147.554	13.129.707.554
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		505.837.276.516	428.477.519.262
1. Phải thu của khách hàng	131		316.917.475.216	203.075.462.179
2. Trả trước cho người bán	132		52.577.011.454	124.313.898.410
3. Các khoản phải thu khác	138	7	136.342.789.846	101.088.158.673
IV. Hàng tồn kho	140		253.348.594.121	244.732.116.678
1. Hàng tồn kho	141	8	253.348.594.121	244.732.116.678
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.910.466.826	13.127.771.250
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	543.499.976	532.989.810
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.203.257.877	3.759.788.897
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	11.163.708.973	8.834.992.543
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		681.542.001.089	588.886.731.708
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		328.315.129.828	284.707.214.459
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	39.655.183.594	43.719.999.175
- Nguyên giá	222		54.637.830.787	56.954.336.848
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.982.647.193)	(13.234.337.673)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	1.298.162.323	1.406.098.071
- Nguyên giá	225		2.038.366.636	2.168.438.931
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(740.204.313)	(762.340.860)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	95.344.172.463	95.357.884.965
- Nguyên giá	228		95.429.857.814	95.429.857.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(85.685.351)	(71.972.849)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	192.017.611.448	144.223.232.248
III. Bất động sản đầu tư	240		66.720.417.973	66.720.417.973
- Nguyên giá	241	15	66.720.417.973	66.720.417.973
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	16	279.268.891.413	235.559.132.171
1. Đầu tư vào công ty con	251		228.469.100.000	223.204.600.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.900.766.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		49.009.124.680	17.310.908.274
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(7.110.099.267)	(4.956.376.103)
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.237.561.875	1.899.967.105
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	7.088.161.875	1.750.567.105
2. Tài sản dài hạn khác	268	18	149.400.000	149.400.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.485.458.265.284	1.296.843.177.811

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.086.943.812.756	918.887.424.342
I. Nợ ngắn hạn	310		772.050.941.371	834.240.848.700
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19	315.322.462.498	305.698.865.424
2. Phải trả cho người bán	312		193.665.689.214	194.517.419.543
3. Người mua trả tiền trước	313		9.836.693.370	4.169.692.715
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	16.688.358.557	19.209.541.191
5. Phải trả người lao động	315		2.307.967.232	1.415.766.001
6. Chi phí phải trả	316	21	7.381.301.651	898.171.369
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	226.848.468.849	308.331.392.457
II. Nợ dài hạn	330		314.892.871.385	84.646.575.642
1. Vay và nợ dài hạn	334	23	306.409.624.000	76.499.572.274
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		301.436.453	325.566.101
3. Doanh thu chưa thực hiện	338	24	8.181.810.932	7.821.437.267
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		398.514.452.528	377.955.753.469
I. Vốn chủ sở hữu	410		398.514.452.528	377.955.753.469
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	320.098.270.000	291.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	3.442.712.000	13.335.942.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(90.276.274)	666.008.929
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	25	4.752.248.104	4.752.248.104
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	25	1.460.058.308	1.460.058.308
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25	68.851.440.390	66.741.496.128
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.485.458.265.284	1.296.843.177.811

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		30/06/2011	31/12/2010
Ngoại tệ các loại	USD	126.321,03	79.618,20

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Đình Trạc

Nguyễn Thanh Tùng

Trần Thị Tinh Tú

Gia Lai, ngày 10 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ sung có
liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	376.238.112.718	606.625.911.138
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	26	5.477.995.460	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	26	370.760.117.258	606.625.911.138
4. Giá vốn hàng bán	11	27	322.110.028.602	534.076.113.646
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		48.650.088.656	72.549.797.492
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	20.830.686.225	1.207.484.900
7. Chi phí tài chính	22	29	35.184.327.206	12.183.075.179
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>32.585.341.137</i>	<i>8.343.697.871</i>
8. Chi phí bán hàng	24		932.746.552	1.238.355.810
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.008.061.964	4.635.984.808
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.355.639.159	55.699.866.595
11. Thu nhập khác	31	30	3.736.368.518	148.507.051
12. Chi phí khác	32	31	2.977.899.044	134.275.019
13. Lợi nhuận khác	40		758.469.474	14.232.032
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	32	26.114.108.633	55.714.098.627
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	4.822.295.819	13.915.683.104
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(24.129.648)	-
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60	32	21.315.942.462	41.798.415.523
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	666	1.436

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Đình Trạc

Nguyễn Thanh Tùng

Trần Thị Tinh Tú

Gia Lai, ngày 10 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ sung có
liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	305.686.911.608	575.662.382.029
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(329.434.522.059)	(632.346.179.750)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.607.056.938)	(1.952.237.180)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(15.337.954.494)	(8.343.697.871)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(112.106.880)	(25.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	351.949.893.982	254.075.007.791
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(482.801.793.502)	(171.569.035.927)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(171.656.628.283)	15.501.239.092
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(49.233.249.639)	(35.323.078.471)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	3.063.036.192	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.012.440.000)	(160.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	1.552.000.000	2.035.865.330
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(14.165.266.000)	(5.900.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.808.053.273	1.009.894.082
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(58.987.866.174)	(38.337.319.059)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	474.220.014.500	230.601.828.288
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(235.904.632.020)	(184.502.010.720)
3. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(198.000.000)	(179.502.456)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(882.000)	(3.015.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	238.116.500.480	45.917.299.137
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	7.472.006.023	23.081.219.170
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.489.331.359	7.946.772.122
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	268.441.796	43.808.931
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16.229.779.178	31.071.800.223

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Đình Trạc

Nguyễn Thanh Tùng

Trần Thị Tinh Tú

Gia Lai, ngày 10 tháng 08 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900415863 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/04/2011. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt; Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ); Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị); Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp (Chi tiết: Mua bán phân bón);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn); Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác;
- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu); Đại lý mua bán các chất bôi trơn làm sạch động cơ;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác; Quảng cáo;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng); Chế biến khoáng sản;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	8 – 12
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.7 Tài sản cố định vô hình***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 5
Tài sản vô hình khác	5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty cho đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo quyết định của Đại hội Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***4.13 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT:
 - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%
 - ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động kinh doanh phân bón; đối với kinh doanh gỗ, xây lắp áp dụng mức thuế suất 10%; Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2011		31/12/2010	
	USD	VND	USD	VND
Tiền mặt tại quỹ		3.671.320.441		5.439.679.745
+ VND		1.362.104.441		3.981.915.745
+ USD	112.000 #	2.309.216.000	77.000,00 #	1.457.764.000
Tiền gửi ngân hàng		5.558.458.737		3.049.651.614
+ VND		5.263.187.740		3.000.083.852
+ USD	14.321,03 #	295.270.997	2.618,20 #	49.567.762
Cho vay ngắn hạn (dưới 3 tháng)		7.000.000.000		
Cộng		16.229.779.178		8.489.331.359

6. Đầu tư ngắn hạn

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (gửi tiết kiệm)	1.100.000.000	2.600.000.000
Cho vay ngắn hạn	12.490.147.554	10.529.707.554
- Bùi Pháp	4.200.000.000	4.200.000.000
- Cao Thế Trung	2.683.750.000	2.683.750.000
- Phạm Trung	525.000.000	525.000.000
- Nguyễn Đình Trạc	700.000.000	700.000.000
- Công ty CP ĐT PT DVCT CC Đức Long Gia Lai	3.000.000.000	2.000.000.000
- Các đối tượng khác	1.381.397.554	420.957.554
Cộng	13.590.147.554	13.129.707.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***7. Các khoản phải thu khác**

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công ty CP Quân Trung	1.010.095.039	625.017.119
Công ty CP Đức Phú	26.847.532.030	26.882.752.030
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	28.418.048.576	22.618.048.576
Nguyễn Khoa Quyền	1.432.328.800	466.000.000
Nguyễn Thị Hoa	19.418.962.333	19.418.962.333
Nguyễn Hữu Hà	-	1.535.000.000
Nguyễn Ái Bình	230.000.000	230.000.000
Phạm Trung	274.729.001	224.787.501
Đỗ Thành Nhân	368.234.000	368.234.000
Nguyễn Đình Trạc	364.305.336	297.716.669
Võ Châu Hoàng	110.960.748	110.960.748
Hồ Minh Thành	145.837.176	126.436.016
Nguyễn Tấn Phương	5.000	175.005.000
Quỹ Khen thưởng phúc lợi chi vượt	3.834.813.327	2.900.057.327
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	40.632.973	-
Công ty TNHH Khai thác & CB Đá Granit ĐLGL	150.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng ĐLGL	2.584.345.264	2.125.435.296
Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	7.509.411.797	556.034.359
Công ty TNHH Cung ứng NL VT & Thiết bị ĐLGL	28.379.270.417	9.946.370.748
Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	71.020.356	71.020.356
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	289.892.903	177.562.493
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	-	28.500.000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	3.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thanh Hoa	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần TVXD Giao thông Gia Lai	-	6.000.000.000
Nguyễn Thị Hương	-	4.334.804.500
Bùi Pháp	9.743.476.294	-
Nguyễn Trung Vương	369.563.375	-
Nguyễn Thị Thu Huyền	168.242.791	-
Nguyễn Thị Út	491.652.572	-
Bùi Thanh Tuấn	440.062.830	-
Võ Thị Thu Hằng	1.481.121.449	-
Các đối tượng khác	1.165.245.459	869.453.602
Cộng	136.342.789.846	101.088.158.673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Hàng tồn kho

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	89.667.381.866	84.960.623.597
Công cụ, dụng cụ	41.499.445	-
Chi phí SXKD dở dang	97.824.995.469	91.545.568.319
Thành phẩm	2.305.216.045	2.079.859.399
Hàng hóa	63.509.501.296	66.146.065.363
Cộng	253.348.594.121	244.732.116.678

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	18.108.212	198.939.514
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	525.391.764	334.050.296
Cộng	543.499.976	532.989.810

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tạm ứng	10.163.708.973	7.834.992.543
- Đỗ Thanh	1.172.278.890	1.172.278.890
- Nguyễn Thanh Hồng	493.985.293	678.867.093
- Phạm Trung	814.323.520	836.615.523
- Phan Xuân Viên	94.323.671	107.543.356
- Nguyễn Tiến Dũng	2.358.271.322	851.691.690
- Nguyễn Trung Kiên	183.092.799	183.092.799
- Nguyễn Đình Trạc	732.385.147	803.529.817
- Hồ Minh Thành	1.227.604.224	1.214.504.224
- Nguyễn Văn Quý	470.231.000	400.231.000
- Các cá nhân khác	2.617.213.107	1.586.638.151
Ký quỹ bảo đảm tiền vay tại Ngân hàng Phát triển Gia Lai	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	11.163.708.973	8.834.992.543

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	37.554.241.306	5.949.576.359	13.312.092.762	138.426.421	56.954.336.848
Tăng trong kỳ	-	50.000.000	80.072.295	338.000.000	468.072.295
T/lý, nhượng bán	-	-	2.784.578.356	-	2.784.578.356
Số cuối kỳ	37.554.241.306	5.999.576.359	10.607.586.701	476.426.421	54.637.830.787
Khấu hao					
Số đầu năm	6.359.624.292	1.781.756.787	5.041.679.163	51.277.431	13.234.337.673
Khấu hao trong kỳ	890.273.682	369.412.868	631.663.925	65.984.951	1.957.335.426
T/lý, nhượng bán	-	-	209.025.906	-	209.025.906
Số cuối kỳ	7.249.897.974	2.151.169.655	5.464.317.182	117.262.382	14.982.647.193
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	31.194.617.014	4.167.819.572	8.270.413.599	87.148.990	43.719.999.175
Số cuối kỳ	30.304.343.332	3.848.406.704	5.143.269.519	359.164.039	39.655.183.594

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại 30/6/2011 là 24.383.525.696 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2011 là 1.345.303.455 đồng.

12. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	50.000.000	2.118.438.931	2.168.438.931
Tăng trong kỳ	-	-	-
Chuyển sang TSCĐ Hữu hình	50.000.000	80.072.295	130.072.295
Số cuối kỳ	-	2.038.366.636	2.038.366.636
Khấu hao			
Số đầu năm	50.000.000	712.340.860	762.340.860
Khấu hao trong kỳ	-	107.935.748	107.935.748
Chuyển sang TSCĐ Hữu hình	50.000.000	80.072.295	130.072.295
Số cuối kỳ	-	740.204.313	740.204.313
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	1.406.098.071	1.406.098.071
Số cuối kỳ	-	1.298.162.323	1.298.162.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 090/07/ALCII ngày 30/08/2007 với Chi nhánh Công ty cho thuê Tài chính II tại Khánh Hòa (Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam) và các Phụ lục của Hợp đồng này, Công ty đã thuê tài chính 3 chiếc Ford Everest 7 chỗ ngồi trong thời hạn thuê là 60 tháng. Lãi suất thuê tài chính là 1,1% /tháng. Lãi quá hạn bằng 150% lãi suất thuê trong hạn.
- Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 120/07/ALCII ngày 07/01/2008 với Chi nhánh Công ty cho thuê tài chính II tại Khánh Hòa (Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam) và các Phụ lục của Hợp đồng này, Công ty đã thuê tài chính 1 chiếc xe Ford thời hạn thuê là 60 tháng. Lãi suất thuê tài chính là 1,1% /tháng. Lãi quá hạn bằng 150% lãi suất thuê trong hạn.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	95.255.882.814	173.975.000	95.429.857.814
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	95.255.882.814	173.975.000	95.429.857.814
Khấu hao			
Số đầu năm	-	71.972.849	71.972.849
Khấu hao trong kỳ	-	13.712.502	13.712.502
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	85.685.351	85.685.351
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	95.255.882.814	102.002.151	95.357.884.965
Số cuối kỳ	95.255.882.814	88.289.649	95.344.172.463

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2011 là: 77.203.502.814 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công trình thủy điện Tà Nung	70.050.000	70.050.000
Dự án trồng cao su tại IaTiem	9.940.934.875	8.996.321.154
Chi phí thiết kế, khảo sát khách sạn Đức Long mở rộng	208.780.538	108.780.538
Công trình xây dựng cây xăng	636.363.637	636.363.637
Công trình cầu đường cao su tại IaBlứ	2.811.004.093	1.364.540.612
Dự án trồng cao su tại IaBlứ	49.451.804.605	45.737.751.317
Công trình Incommex Sài Gòn_Nha Trang	167.199.119	167.199.119
Dự án trồng cao su Đức Cơ	1.148.571	1.148.571
Chi phí khảo sát mỏ quặng sắt	400.027.709	362.016.027
Dự án bến xe phía Nam (Bến xe Đà Nẵng)	54.598.826.248	34.051.348.779
Dự án thủy điện Đồng Nai 6	6.557.320.486	5.924.520.630
CP khảo sát, đền bù mỏ đá Granite Nghĩa Hưng, Chupah	264.549.889	264.549.889
Chi phí khảo sát thủy điện Mỹ Lý	21.790.269	21.790.269
Dự án Công ty điện ĐLGL	999.508.695	999.508.695
Dự án bến xe Bảo Lộc	44.700.694.020	38.956.403.381
Dự án bến xe Đắc Lắc	1.238.000	1.238.000
DA BOT quốc lộ 14	3.098.220.034	2.588.065.944
Mở rộng bến xe Đức Long Gia Lai	220.620.000	220.620.000
Hội sở chính Tập đoàn Đức long Gia Lai	15.386.598.930	1.884.047.512
Mỏ chi kềm Chư mố -Azunpa	1.310.554.858	799.102.035
Trồng rừng cao su 980 ha Chubứ	396.214.181	396.214.181
Công trình mỏ đá Chư Bứ	288.857.314	285.557.314
Công trình mỏ đá Bazan Kbang	10.234.000	-
Công trình mỏ đá Bazan Konchro	34.290.000	-
Dự án trồng cao su tại IaBlứ 2000 ha	1.315.000	-
Mỏ đá Gabrodiorit tại xã IaGrai	422.039.104	-
Dự án trường tiểu học	17.427.273	-
Mua sắm tài sản cố định		386.094.644
Cộng	192.017.611.448	144.223.232.248

15. Bất động sản đầu tư: là quyền sử dụng đất lâu dài tại 92 Nguyễn Hữu Cảnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	228.469.100.000	223.204.600.000
- Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	32.100.000.000	32.100.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	8.200.000.000	8.200.000.000
- Công ty TNHH Khai thác và Chế biến Đá Granit	8.000.000.000	8.000.000.000
- Công ty TNHH Cung ứng NL VT và TB Đức Long Gia Lai	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long Gia Lai	2.115.060.000	2.115.060.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	33.420.000	7.920.000
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	69.630.000	69.630.000
- Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	28.500.000.000	28.500.000.000
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ĐLGL	1.342.800.000	1.342.800.000
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	25.878.500.000	24.506.500.000
- Công ty CP ĐT Xây dựng Nam Nguyên	918.000.000	918.000.000
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	2.149.390.000	2.149.390.000
- Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	24.000.000.000	24.000.000.000
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	1.200.000.000	1.200.000.000
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	43.930.000.000	40.080.000.000
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	30.025.800.000	30.008.800.000
- Công ty CP XD Giao thông ĐLGL	6.500.000	6.500.000
Đầu tư vào công ty liên kết	8.900.766.000	-
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai (i)	8.900.766.000	-
Đầu tư dài hạn khác	49.009.124.680	17.310.908.274
- Góp vốn vào Công ty Vệ sĩ Tây Bình Tây Sơn (i)	5.600.000.000	5.600.000.000
- Cho vay dài hạn Cty CP ĐT & PT DVCT CC ĐLGL	710.908.274	1.710.908.274
- Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
- Cho các cá nhân vay	32.698.216.406	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (ii)	(7.110.099.267)	(4.956.376.103)
- Công ty TNHH Cung ứng NL VT và TB Đức Long Gia Lai	(1.739.743.866)	(1.829.529.303)
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện Năng ĐLGL	(132.759.901)	
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	(81.769.854)	(46.115.418)
- Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	(423.543.383)	-
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ĐLGL	(19.266.253)	-
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	(3.503.779.849)	(2.657.747.468)
- Công ty CP ĐT Xây dựng Nam Nguyên	(972.215.034)	(422.983.914)
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	(226.247.127)	-
- Công ty CP XD Giao thông ĐLGL	(10.774.000)	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	279.268.891.413	235.559.132.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

(i) Giá trị vốn góp vào Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai đến thời điểm 30/06/2011 là: 8.900.766.000 đồng (tương đương 5.922 cổ phần), chiếm tỷ lệ 20% vốn điều lệ. Góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn đến thời điểm 30/06/2011 là: 5.600.000.000 đồng (tương đương 56.000 cổ phần), chiếm tỷ lệ 18,6% vốn điều lệ. Cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này trong 6 tháng đầu năm 2011. Các Công ty này đều có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, các khoản đầu tư vào các Công ty này được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Là khoản dự phòng tổn thất đầu tư do các Công ty con bị lỗ.

17. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.373.948.135	1.446.304.770
Chi phí dài hạn chờ phân bổ	5.714.213.740	304.262.335
Cộng	7.088.161.875	1.750.567.105

18. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Các khoản t/ chấp, k/cược (Công ty Cho thuê Tài chính II)	149.400.000	149.400.000
Cộng	149.400.000	149.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***19. Vay và nợ ngắn hạn**

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	288.811.554.224	285.550.865.424
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai	41.551.000.000	47.831.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai	222.097.790.224	196.892.742.044
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam_CN Gia Lai	6.135.000.000	6.630.000.000
- Ngân hàng Phát triển Gia Lai	8.760.000.000	19.800.000.000
- Ngân hàng Eximbank_CN Tân Sơn Nhất (498.000 USD)	10.267.764.000	14.397.123.380
Nợ dài hạn đến hạn trả	26.510.908.274	20.148.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai	-	250.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai	26.210.908.274	19.500.000.000
- CN Công ty cho thuê Tài chính II tại Khánh Hòa	300.000.000	398.000.000
Cộng	315.322.462.498	305.698.865.424

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.602.632.801	9.983.464.549
Thuế thu nhập cá nhân	54.670.248	17.231.573
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.409.534.008	6.699.345.069
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	2.621.521.500	2.509.500.000
Cộng	16.688.358.557	19.209.541.191

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

21. Chi phí phải trả

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí trích trước của công trình xây lắp	285.256.000	-
Chi phí lãi vay phải trả	7.096.045.651	898.171.369
Cộng	7.381.301.651	898.171.369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	17.984.751	12.016.892
Bảo hiểm thất nghiệp	12.845.364	32.907.828
Cổ tức phải trả	771.047.955	770.971.755
Các khoản phải trả, phải nộp khác	226.046.590.779	307.515.495.982
- DNTN Đức Kiên Gia Lai		41.172.067.000
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	86.022.447.036	55.550.269.000
- Công ty TNHH MTV An Phước	15.572.965.751	-
- Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	2.900.000.000	2.900.000.000
- Công ty CP ĐT PT DV Công trình Công Cộng ĐLGL	9.273.340.726	9.697.340.726
- Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	526.945.807	37.724.062
- Công ty TNHH ĐT XD Cầu đường Phước Hoàng Long	67.385.626.654	90.739.904.816
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	152.876.200	152.876.200
- Công ty CP ĐT Xây dựng ĐLGL		
- Công ty TNHH Hà Trung	13.323.000.000	12.978.000.000
- Lê Thị Hường	1.204.000.000	-
- Phạm Thị Kỳ	1.530.000.000	-
- Nguyễn Thị Hoa	8.300.000.000	-
- Nguyễn Thị Hương	1.872.035.200	-
- Võ Thị Tường Vy	500.000.000	-
- Nguyễn Thị Diễm	-	2.672.882.000
- Bùi Pháp	-	90.945.411.228
- Võ Thị Cẩm Nhung	318.593.674	332.593.674
- Bùi Thị Bó	125.000.000	150.000.000
- Lãi vay phải trả Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam	15.688.996.177	
- Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	544.337.500	
- Lãi vay phải trả Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam	136.656.000	
- Các đối tượng khác	669.770.054	186.427.276
Cộng	226.848.468.849	308.331.392.457

-

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***23. Vay và nợ dài hạn**

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	92.518.224.000	75.908.172.274
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai (i.1)	31.105.000.000	16.785.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai (i.2)	52.421.264.000	59.123.172.274
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai (i.3)	8.991.960.000	-
Nợ dài hạn	491.400.000	591.400.000
- CN Công ty cho thuê Tài chính II tại Khánh Hòa (ii)	491.400.000	591.400.000
Trái phiếu phát hành	213.400.000.000	-
Cộng	306.409.624.000	76.499.572.274

(i.1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi Nhánh Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 220/HĐTD ngày 19/07/2010 với thời gian cho vay là 10 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 2 năm, hạn mức cho vay là 89.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay áp dụng theo lãi suất thả nổi (Lãi suất cho vay thả nổi = Lãi suất cơ sở + biên độ 4% năm). Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán chi phí thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Bến xe khách liên tỉnh phía nam Thành phố Đà Nẵng. Khoản vay vốn này được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai.

(i.2) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2005/HĐ ngày 11/03/2005 với thời gian vay từ 11/03/2005 đến 31/12/2012, số tiền nhận nợ là 12.710.908.274 đồng. Lãi suất vay theo lãi suất thả nổi của ngân hàng. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay. Mục đích sử dụng tiền vay là đầu tư và xây dựng bến xe liên tỉnh. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2008/HĐ ngày 16/05/2008 với thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, hạn mức cho vay là 55.000.000.000 đồng (đã nhận nợ trong năm 2008 là 9.070.000.000 đồng), lãi suất cho vay không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4%/năm, nhưng lãi suất cho vay tối thiểu sau khi điều chỉnh không được thấp hơn lãi suất hiện hành tại thời điểm cho vay và không thấp hơn lãi suất bán vốn FPT cùng kỳ hạn + 2%. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để đầu tư cho dự án cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2009/HĐ ngày 25/09/2009 với thời hạn cho vay là 108 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 18 tháng, số tiền cho vay là 24.800.000.000 đồng, lãi suất cho vay thả nổi không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4,2%/năm phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong thời kỳ. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để đầu tư cho dự án Đầu tư Bến xe khách liên tỉnh Đức Long – Bảo Lộc. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2009/HĐ ngày 30/12/2009 với thời hạn cho vay là 144 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 72 tháng, số tiền cho vay là 43.573.000.000 đồng, lãi suất cho vay thả nổi không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4,2%/năm phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong thời kỳ. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để đầu tư cho dự án Trồng 744 ha cao su trong tổng diện tích 948,5 ha cao su tại xã Ia B lư, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.

- (i.3) Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai số LD 1029900097 ngày 26/10/2010 với thời hạn cho vay là 108 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền cho vay là 40.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1,3%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm giải ngân. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thi công công trình. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để đầu tư cho dự án xây dựng Trung tâm điều hành Tập đoàn Đức Long Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, vật kiến trúc, tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Công ty hình thành trong tương lai thuộc dự án này.
- (ii) Phát hành trái phiếu chuyển đổi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/2010/NQ-ĐHCD ngày 02/11/2011. Theo đó, trái phiếu được quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông DLG. Tại thời điểm chuyển đổi trái chủ có quyền quyết định thực hiện hoặc không thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông của DLG. Kỳ hạn trái phiếu là 2 năm, lãi suất là 13% năm, trả lãi định kỳ hàng năm trùng với ngày phát hành, số lượng phát hành là 2.134.000 trái phiếu chuyển đổi, mệnh giá là 100.000 VNĐ, giá phát hành bằng với mệnh giá. Công ty đã được Ủy ban chứng khoán Nhà Nước cấp giấy Chứng nhận chào bán trái phiếu chuyển đổi số 04/UBCK-GCN ngày 18/01/2011.

24. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Doanh thu bán căn hộ	7.459.486.029	6.482.339.634
Doanh thu cho thuê cây xăng	429.545.451	486.818.181
Lãi trái phiếu Ngân hàng Công thương	292.779.452	852.279.452
Cộng	8.181.810.932	7.821.437.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn CP VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2010	291.000.000.000	13.335.942.000	4.752.248.104	366.301.997	10.429.325.591
Tăng trong năm	-	-	-	1.093.756.311	58.880.074.421
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.567.903.884
Số dư tại 31/12/2010	291.000.000.000	13.335.942.000	4.752.248.104	1.460.058.308	66.741.496.128
Số dư tại 01/01/2011	291.000.000.000	13.335.942.000	4.752.248.104	1.460.058.308	66.741.496.128
Tăng trong kỳ	29.098.270.000	-	-	-	21.315.942.462
Giảm trong kỳ	-	9.893.230.000	-	-	19.205.998.200
Số dư tại 30/06/2011	320.098.270.000	3.442.712.000	4.752.248.104	1.460.058.308	68.851.440.390

b. Cổ phiếu

	30/06/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	32.009.827	29.100.000
- Cổ phiếu thường	32.009.827	29.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	32.009.827	29.100.000
- Cổ phiếu thường	32.009.827	29.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.009.827	29.100.000
- Cổ phiếu thường	32.009.827	29.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	66.741.496.128	10.429.325.591
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay	21.315.942.462	58.880.074.421
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	19.205.998.200	2.567.903.884
+ Quỹ dự phòng tài chính	-	1.093.756.311
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.312.507.573
+ Chia cổ tức từ lợi nhuận	19.205.998.200	-
Trong đó: Chia cổ tức bằng cổ phiếu	19.205.040.000	-
Chia cổ tức bằng tiền cho cổ phiếu lẻ	958.200	-
+ Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	161.640.000
Lợi nhuận chưa phân phối chuyển kỳ sau	68.851.440.390	66.741.496.128

Trong kỳ, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2010/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2010.

26. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
	VND	VND
Tổng doanh thu	376.238.112.718	606.625.911.138
- Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	172.468.102.615	87.240.805.294
- Doanh thu bán phân bón	60.501.190.477	344.092.857.144
- Doanh thu công trình xây dựng	137.520.383.071	166.943.550.662
- Doanh thu bán căn hộ	-	5.477.995.460
- Doanh thu cho thuê tài sản	1.124.882.232	941.285.401
- Doanh thu bán hàng hóa	4.248.975.445	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	374.578.878	1.929.417.177
Các khoản giảm trừ	5.477.995.460	-
- Hàng bán bị trả lại	5.477.995.460	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	370.760.117.258	606.625.911.138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***27. Giá vốn hàng bán**

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
	VND	VND
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	169.519.310.818	86.636.177.495
Giá vốn bán phân bón	60.536.666.667	340.794.415.984
Giá vốn công trình xây dựng	92.861.288.080	100.166.130.398
Giá vốn bán căn hộ	(5.758.345.157)	3.681.115.391
Giá vốn cho thuê tài sản	1.010.615.246	907.399.127
Doanh thu bán hàng hóa	3.720.962.895	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	219.530.053	1.890.875.251
Cộng	322.110.028.602	534.076.113.646

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.523.980.406	839.894.082
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	515.740.940	14.527.068
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	559.500.000	-
Lợi nhuận được chia từ Công ty con	7.041.960.879	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	189.504.000	170.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	183.063.750
Cộng	20.830.686.225	1.207.484.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***29. Chi phí hoạt động tài chính**

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	25.649.841.137	8.343.697.871
Lãi trái phiếu	6.935.500.000	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	445.262.905	184.831.394
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	2.153.723.164	3.654.545.914
Cộng	35.184.327.206	12.183.075.179

30. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Thu thanh lý TSCĐ	2.784.578.356	-
Hàng thừa trong kiểm kê	167.531.203	-
Thu nhập từ phần mềm Bravo	-	120.345.696
Tiền điện	52.236.909	-
Bán lịch	124.789.896	-
Cho thuê mặt bằng	398.173.368	-
Phí quản lý	193.327.478	-
Thu khác	15.731.308	28.161.355
Cộng	3.736.368.518	148.507.051

31. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Giá trị còn lại TSCĐ	2.575.552.450	-
Bán lịch	124.789.896	-
Nộp phạt thuế, phạt nộp chậm	243.501.482	5.410.695
Chi phí từ phần mềm Bravo	-	120.345.696
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	34.055.216	8.480.000
Chi phí khác	-	38.628
Cộng	2.977.899.044	134.275.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế**

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.114.108.633	55.714.098.627
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	(6.824.925.359)	(51.366.210)
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	406.539.520	118.633.790
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	243.501.482	5.410.695
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	163.038.038	113.223.095
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	7.231.464.879	170.000.000
+ Cổ tức nhận được	7.231.464.879	170.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	19.289.183.274	55.662.732.417
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.822.295.819	13.915.683.104
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(24.129.648)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	21.315.942.462	41.798.415.523

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.315.942.462	41.798.415.523
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các Cổ đông sở hữu Cổ phiếu	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	21.315.942.462	41.798.415.523
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.009.827	29.100.000
Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	666	1.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Các cam kết khác

Tình hình thực hiện cam kết góp vốn của Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai vào các Công ty con như sau:

TT Tên Công ty con	Vốn điều lệ của các Công ty con VND	Trong đó: Công ty mẹ cam kết góp:		Vốn góp thực tế của Công ty mẹ đến 30.06.2011 VND
		Tỷ lệ %	Vốn cam kết góp VND	
1 Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	40.000.000.000	80,25%	32.100.000.000	32.100.000.000
2 Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	18.000.000.000	54,67%	9.840.000.000	8.200.000.000
3 Công ty TNHH Khai thác & CB Đá Granit ĐLGL	12.000.000.000	66,67%	8.000.000.000	8.000.000.000
4 Công ty TNHH Cung ứng NL VT & Thiết bị ĐLGL	20.000.000.000	100,00%	20.000.000.000	20.000.000.000
5 Công ty CP ĐT & PT Điện năng ĐLGL	90.000.000.000	51,00%	45.900.000.000	2.115.060.000
6 Công ty CP ĐT & Xây dựng ĐLGL	2.000.000.000	51,00%	1.020.000.000	33.420.000
7 Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	12.000.000.000	55,56%	6.667.000.000	69.630.000
8 Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	30.000.000.000	95,00%	28.500.000.000	28.500.000.000
9 Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	2.000.000.000	80,00%	1.600.000.000	1.342.800.000
10 Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	100.000.000.000	55,00%	55.000.000.000	25.878.500.000
11 Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	9.000.000.000	51,00%	4.590.000.000	918.000.000
12 Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	30.000.000.000	51,00%	15.300.000.000	2.149.390.000
13 Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	30.000.000.000	80,00%	24.000.000.000	24.000.000.000
14 Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	2.000.000.000	60,00%	1.200.000.000	1.200.000.000
15 Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	210.000.000.000	65,00%	136.500.000.000	43.930.000.000
16 Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	210.000.000.000	70,00%	147.000.000.000	30.025.800.000
17 Công ty CP Xây dựng Giao thông ĐLGL	50.000.000.000	51,00%	25.500.000.000	6.500.000
18 Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	25.000.000.000	85,00%	21.250.000.000	
19 Công ty CP Xây dựng Giao thông Mười Tùng	10.000.000.000	51,00%	5.100.000.000	
20 Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục ĐLGL	65.000.000.000	55,00%	35.750.000.000	
21 Công ty CP Điện Đức Long Tà Nung Đà Lạt	12.000.000.000	60,00%	7.200.000.000	
Cộng	979.000.000.000		632.017.000.000	228.469.100.000

35. Thông tin với các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Tên Công ty

Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai
 Công ty CP ĐT và PT Dịch vụ CT Công cộng Đức Long Gia Lai
 Công ty TNHH Khai thác và Chế biến Đá Granit Đức Long Gia Lai
 Công ty TNHH Cung ứng vật tư và TB Đức Long Gia Lai
 Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long Gia Lai
 Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai
 Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long – Bảo Lộc
 Công ty CP Trồng rừng và cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

a. Các bên liên quan (tiếp theo)

Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty con
Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	Công ty con
Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	Công ty con
Công ty TNHH Khai thác Khoáng Sản Đức Sang Gia Lai	Công ty con
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Xây dựng Giao thông Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Công ty con
Công ty CP Xây dựng Giao thông Mười Tùng	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Điện Đức Long Tà Nung Đà Lạt	Công ty con
Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao Thông Gia Lai	Công ty liên kết
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Đình Trạc	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Thanh	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Châu Hoàng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Xuân Viên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Hải	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám đốc

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ

Tên Công ty	Nội dung giao dịch	6 tháng đầu năm 2011 VND
	Doanh thu bán hàng hóa	
	Cung cấp dịch vụ	
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	Gỗ các loại	445.587.100
	Thuê tài sản, dịch vụ	805.483.747
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	Cho thuê xe buýt, kiốt, d. vụ	358.094.205
	Thu lãi vay	345.217.550
Công ty TNHH Khai thác & CB Đá Granit ĐLGL	Thuê tài sản, bán lịch	65.327.334
Công ty TNHH Cung ứng NL VT & Thiết bị ĐLGL	Gỗ các loại	133.800.046.859
Công ty CP ĐT & Phát triển Điện năng ĐLGL	Bán lịch, dịch vụ	9.373.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ (tiếp theo)**

Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	Dầu diessel	327.476.842
	Sản phẩm từ gỗ	32.636.131
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Dịch vụ	20.427.680
Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	Dầu diessel	198.509.100
Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	Thi công Công trình	13.715.714.286

Mua hàng, nhận dịch vụ

Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	Sản phẩm từ gỗ	12.863.636
	Thuê tài sản	377.685.786
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	Thuê xe, vận chuyển	73.636.363
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	Dầu diessel	156.807.273
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Giam sát thi công	685.854.545
Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	Thi công làm đường	1.029.245.455
Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	Thi công Công trình	8.545.199.203

Các khoản đầu tư dài hạn

Công ty CP ĐT & Xây dựng ĐLGL	Góp vốn	25.500.000
Công ty CP Bất Động sản ĐLGL	Góp vốn	1.372.000.000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Góp vốn	3.850.000.000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Góp vốn	17.000.000

Giao dịch khác

Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	Cổ tức nhận được	7.041.960.879
--	------------------	---------------

c. Tại ngày 30/06/2011, số dư với các bên liên quan như sau**30/06/2011****VND****Phải thu khách hàng**

Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	3.078.882.953
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	312.903.624
Công ty TNHH Cung ứng NVLVT & Thiết bị ĐLGL	85.836.383.729
Công ty CP ĐT & Phát triển Điện năng ĐLGL	10.310.869
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	1.243.611.586
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	312.280.383
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	57.866.240
Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	4.487.285.715
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	74.040.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***c. Tại ngày 30/06/2011 số dư với các bên liên quan như sau (tiếp theo)**

Công ty TNHH Khai Thác & CB Đá Granit ĐLGL	2.089.331.336
--	---------------

Phải trả người bán

Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	197.000.000
---------------------------------------	-------------

Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	2.536.423.548
--	---------------

Công ty TNHH Khai Thác Khoáng Sản Đức Sang GL	80.094.000
---	------------

Phải thu khác

Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	40.632.973
-----------------------------	------------

Công ty TNHH Khai Thác & CB Đá Granit ĐLGL	150.000.000
--	-------------

Công ty TNHH Cung ứng NVLVT & Thiết bị ĐLGL	28.379.270.417
---	----------------

Công ty CP ĐT & Phát triển Điện năng ĐLGL	2.502.752.956
---	---------------

Công ty CP ĐT & Xây dựng ĐLGL	289.892.903
-------------------------------	-------------

Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	7.509.411.797
---	---------------

Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	6.820
--	-------

Công ty CP Bất Động sản ĐLGL	71.020.356
------------------------------	------------

Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	3.000.000
---------------------------------------	-----------

Phải trả khác

Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	2.900.000.000
-----------------------------	---------------

Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	9.273.340.726
--	---------------

Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	526.945.807
----------------------------------	-------------

Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	67.385.626.654
--	----------------

Công ty TNHH Khai Thác Khoáng Sản Đức Sang GL	152.876.200
---	-------------

Tạm ứng

Ông Đỗ Thanh	1.172.278.890
--------------	---------------

Ông Phạm Trung	814.323.520
----------------	-------------

Ông Nguyễn Đình Trạc	732.385.147
----------------------	-------------

Ông Phan Xuân Viên	94.323.671
--------------------	------------

Ông Nguyễn Tiến Dũng	2.358.271.322
----------------------	---------------

Đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL_ ngắn hạn	3.000.000.000
--	---------------

Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL_ dài hạn	710.908.274
---	-------------

Ông Bùi Pháp	4.200.000.000
--------------	---------------

Ông Phạm Trung	525.000.000
----------------	-------------

Ông Nguyễn Đình Trạc	700.000.000
----------------------	-------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010. Các Báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Tổng Giám đốc**Kế toán trưởng****Người lập biểu****(Đã ký)****(Đã ký)****(Đã ký)****Nguyễn Đình Trạc****Nguyễn Thanh Tùng****Trần Thị Tinh Tú***Gia Lai, ngày 10 tháng 08 năm 2011*